

Số: 153 /TB-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh các ngành hệ thường xuyên năm 2025
(Liên thông, Văn bằng 2, Đại học Vừa làm vừa học)

1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.
2. Thời gian học: Thứ 7 và Chủ nhật hàng tuần (Sáng và chiều).
3. Địa điểm học: Học trực tiếp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, số 06 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
4. Tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học (Xem phụ lục I).
5. Tuyển sinh Trung cấp liên thông lên đại học (Xem phụ lục II).
6. Tuyển sinh Cao đẳng liên thông lên đại học (Xem phụ lục III).
7. Tuyển sinh Đại học văn bằng 2 (Xem phụ lục IV).
8. Chế độ cộng điểm ưu tiên trong xét tuyển (Xem phụ lục V).
9. Thời gian nộp hồ sơ, lệ phí xét tuyển (Xem phụ lục VI).
10. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. (Điểm không nhân hệ số)

Thông tin liên hệ và nơi phát hành và nhận hồ sơ:

Ban Tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Website: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn> Email: tuyensinh@tdmu.edu.vn

Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

Fanpage: www.facebook.com/dhtdm2009 - Hotline: 19009171

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT.





PHỤ LỤC I
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC
(Kèm theo Thông báo số 163/TB-DHTDM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với các ngành không thuộc ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh chọn 1 trong 2 hình thức sau để đăng ký xét tuyển:

* Phương thức 1: Xét học bạ

- Xét điểm trung bình môn cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm 03 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 15 điểm trở lên (thang điểm 30).

* Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Xét điểm theo tổ hợp môn;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm 03 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 15 điểm trở lên (thang điểm 30).

b) Đối với các ngành thuộc ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học)

Thí sinh chọn 1 trong 2 hình thức sau để đăng ký xét tuyển:

* Phương thức 1: Xét học bạ

- Xét điểm trung bình môn cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Tổng điểm 03 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 15 điểm trở lên (thang điểm 30).

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

* Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Xét điểm theo tổ hợp môn;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng điểm 03 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT quy định cho phương thức tuyển sinh đào tạo chính quy năm 2025.



3. Các ngành tuyển sinh

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	7140201	M00 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 1 M01 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 1 M02 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1 M03 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 1 M04 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 1 M05 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 1 M06 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 1	100	120 tín chỉ, 4 năm
2	Giáo dục tiểu học	7140202	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học C03 - Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04 - Toán, Ngữ văn, Địa lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL	135	120 tín chỉ, 4 năm
3	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL	50	120 tín chỉ, 4 năm
4	Công nghệ thông tin	7480201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X01 - X05 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp	54	150 tín chỉ, 4,5 năm
5	Luật	7380101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	53	120 tín chỉ, 4 năm

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
			D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL		
6	Tâm lý học	7310401	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	70	120 tín chỉ, 4 năm
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X80 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	20	120 tín chỉ, 4 năm
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D04 - Ngữ văn, Tiếng Trung, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	20	120 tín chỉ, 4 năm
9	Kiến trúc	7580101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lí C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học	25	150 tín chỉ, 4.5 năm
10	Kỹ thuật	7580201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh	25	150 tín chỉ, 4.5

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
	xây dựng		C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp		năm
11	Công tác xã hội	7760101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	41	120 tín chỉ, 4 năm
12	Thiết kế đồ họa	7210403	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học	56	120 tín chỉ, 4 năm

4. Thi năng khiếu

+ Các môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	NK1	M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06	- Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm - Môn 2: Hát.
2	Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa	NK2	V00; V01; V02	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)

+ **Thời gian thi năng khiếu:** Nhà trường sẽ thông báo thời gian thi cụ thể sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ

5. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT).

6. Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Căn cước công dân của thí sinh (*Bản sao có chứng thực*)
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp trong năm 2025) (*Bản sao có chứng thực*)
- Học bạ THPT hoặc tương đương (*Bản sao có chứng thực*)
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) (*Bản sao có chứng thực*).



Phụ lục II
TUYỂN SINH TRUNG CẤP LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC
(Kèm theo Thông báo số 155/TS-ĐHTDM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Kỹ thuật điện	7520201	19	100 tín chỉ, 3 năm
2	Quản lý đất đai	7850103	13	80 tín chỉ, 3 năm
3	Kế toán	7340301	20	80 tín chỉ, 3 năm
4	Công nghệ thông tin	7480201	19	100 tín chỉ, 3 năm
5	Giáo dục Mầm non	7140201	10	80 tín chỉ, 3 năm
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	13	80 tín chỉ, 3 năm

2. Đối tượng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp phù hợp với ngành đăng ký. Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc đã được cấp giấy chứng nhận đủ yêu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Trung cấp. Xếp loại tốt nghiệp Trung cấp đạt Trung bình trở lên (thang điểm 10).

b) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, giáo dục tiểu học)

- Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Trung cấp cùng ngành dự tuyển (thang điểm 10) đồng thời phải đáp ứng một trong các điều kiện về ngưỡng đầu vào được quy định theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT như sau:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp Trung cấp đạt loại Giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp Trung cấp đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019 thì yêu cầu Xếp loại tốt nghiệp Trung cấp đạt Trung bình trở lên.

4. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (*Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT*).

5. Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Căn cước công dân của thí sinh (*Bản sao có chứng thực*)
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*Bản sao có chứng thực*)
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp (*Bản sao có chứng thực*)
- Bảng điểm Trung cấp (*Bản sao có chứng thực*)
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) (*Bản sao có chứng thực*)

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC
(Kèm theo Thông báo số 153/TB-ĐHTDM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	7140201	13	70 tín chỉ, 2 năm
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	14	70 tín chỉ, 2 năm
3	Kế toán	7340301	26	70 tín chỉ, 2 năm
4	Quản trị kinh doanh	7340101	20	70 tín chỉ, 2 năm
5	Kỹ thuật điện	7520201	15	90 tín chỉ, 2,5 năm
6	Công nghệ thông tin	7480201	20	90 tín chỉ, 2,5 năm
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	27	90 tín chỉ, 2,5 năm
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	20	70 tín chỉ, 2 năm
9	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	10	70 tín chỉ, 2 năm
10	Âm nhạc	7210405	14	70 tín chỉ, 2 năm
11	Du lịch	7440112	17	70 tín chỉ, 2 năm

2. Đối tượng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng phù hợp với ngành đăng ký.

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành sư phạm: Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Cao đẳng. Xếp loại tốt nghiệp Cao đẳng đạt Trung bình trở lên (thang điểm 10).

b) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học và Sư phạm Ngữ văn)

- Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Cao đẳng cùng ngành dự tuyển (thang điểm 10) đồng thời phải đáp ứng một trong các điều kiện về ngưỡng đầu vào được quy định theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT như sau:

+ Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019 thì yêu cầu Xếp loại tốt nghiệp cao đẳng đạt Trung bình trở lên.

4. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (*Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT.*)

5. Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Căn cước công dân của thí sinh (*Bản sao có chứng thực*)
- Bằng tốt nghiệp Cao đẳng (*Bản sao có chứng thực*)
- Bảng điểm Cao đẳng (*Bản sao có chứng thực*)
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) (*Bản sao có chứng thực*)
- Giấy xác nhận công tác (*nếu có*)



Phụ lục IV

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VĂN BẰNG 2

(Kèm theo Thông báo số 133/TB-ĐHTDM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Ngôn ngữ Anh	7220202	60	70 tín chỉ, 2 năm
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	60	70 tín chỉ, 2 năm
3	Quản trị kinh doanh	7340101	80	70 tín chỉ, 2 năm
4	Kế toán	7340301	80	70 tín chỉ, 2 năm
5	Luật	7380101	72	70 tín chỉ, 2 năm
6	Công nghệ thông tin	7480201	55	90 tín chỉ, 2 năm
7	Toán học	7460101	34	70 tín chỉ, 2 năm
8	Quản lý đất đai	7850103	50	70 tín chỉ, 2 năm
9	Tâm lý học	7310401	75	70 tín chỉ, 2 năm
10	Kiến trúc	7580101	30	90 tín chỉ, 2 năm
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	30	90 tín chỉ, 2 năm

2. Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Xét tuyển bằng kết quả học tập của bằng Đại học thứ nhất. Xếp loại tốt nghiệp Đại học đạt loại Trung bình trở lên (thang điểm 10).

4. Hình thức đào tạo

Vừa làm vừa học (Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT).

5. Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Căn cước công dân của thí sinh (Bản sao có chứng thực)
- Bằng tốt nghiệp Đại học (Bản sao có chứng thực)
- Bảng điểm Đại học (Bản sao có chứng thực)
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) (Bản sao có chứng thực)



Phụ lục V

CHẾ ĐỘ CỘNG ĐIỂM ƯU TIÊN TRONG XÉT TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số 153/TB-DHTDM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển. Chế độ cộng điểm ưu tiên cụ thể như sau:

Stt	Hệ đào tạo	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Ghi chú
1	Đại học vừa làm vừa học	Thang điểm 10: KV1 (0,75 điểm); KV2-NT (0,5 điểm); KV2 (0,25 điểm); KV3 (không được cộng điểm).	Thang điểm 10: Đối tượng ưu tiên 01 – 04 (2 điểm); Đối tượng ưu tiên 05 – 07 (1 điểm).	- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất. - Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp. (thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và năm 2024 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính)
2	Trung cấp liên thông lên đại học	Thang điểm 10: KV1 (0,25 điểm); KV2-NT (0,17 điểm); KV2 (0,08 điểm); KV3 (không được cộng điểm).	Thang điểm 10: Đối tượng ưu tiên 01 – 04 (0.67 điểm); Đối tượng ưu tiên 05 – 07 (0.33 điểm).	Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp Trung cấp và một năm kế tiếp. (thí sinh tốt nghiệp Trung cấp năm 2025 và năm 2024 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính)
3	Cao đẳng liên thông lên đại học và Đại học văn bằng 2	Không áp dụng	Thang điểm 10: Đối tượng ưu tiên 01 – 04 (0.67 điểm); Đối tượng ưu tiên 05 – 07 (0.33 điểm).	



Phụ lục VI
MỐC THỜI GIAN TUYỂN SINH, LỆ PHÍ XÉT TUYỂN
(Kèm theo Thông báo số 452/TB-ĐTĐM ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Mốc thời gian tuyển sinh

	Nhận hồ sơ	Công bố kết quả trúng tuyển	Làm thủ tục nhập học	Học chính thức (Dự kiến)
Đợt 1	Từ ngày ra thông báo đến ngày 30/7/2025	Ngày 10/8/2025	Từ ngày 15/8/2025 đến ngày 20/8/2025	09/2025
Đợt 2	Đến ngày 30/11/2025	Ngày 10/12/2025	Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 20/12/2025	12/2025

2. Hình thức nộp hồ sơ

Nộp trực tiếp tại Ban Tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

3. Lệ phí đăng ký

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: 10.000 đồng/ bộ (mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một).

- Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/ hồ sơ. Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển bằng hình thức chuyển khoản, thông tin như sau:

- Số tài khoản: **6503490422** tại ngân hàng BIDV Bình Dương
- Chủ tài khoản: TRUONG DAI HOC THU DAU MOT
- Nội dung nộp tiền: HTX2025 [số CCCD của thí sinh] [họ tên của thí sinh]

(Ví dụ: HTX2025_0740123456789_Nguyễn Văn A)

Lưu ý: Thí sinh nộp lệ phí ngay sau khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thì hồ sơ mới hợp lệ.